

# 交通に関するベトナム単語

## 乗り物のベトナム語名

車	xe hơi
船	tàu
飛行機	máy bay
列車	xe lửa
バス	xe buýt
路面電車	xe điện
地下鉄	tàu điện ngầm
ヘリコプター	máy bay trực thăng
ヨット	du thuyền
フェリー	phà
自転車	xe đạp
タクシー	xe taxi
トラック	xe tải



[www.flashcardo.com/ja/betonamu-go-furasshu-kaado/](http://www.flashcardo.com/ja/betonamu-go-furasshu-kaado/)

## 車に関するベトナム単語

タイヤ	lốp xe
ハンドル	vô-lăng
クラクション	còi xe
バッテリー	ắc quy
シートベルト	dây an toàn
ディーゼル	dầu diêzen

ガソリン	xăng
ダッシュボード	bảng điều khiển
エアバッグ	túi khí
モーター	động cơ



[www.pinhok.com/ja/betonamu-go-o-manabu/](http://www.pinhok.com/ja/betonamu-go-o-manabu/)

## バス・電車に関するベトナム単語

バス停	trạm dừng xe buýt
駅	ga xe lửa
時刻表	thời gian biểu
マイクロバス	xe buýt nhỏ
スクールバス	xe buýt trường học
プラットフォーム	sân ga
機関車	đầu máy
蒸気機関車	tàu chạy bằng hơi nước
快速電車	tàu cao tốc
切符売り場	phòng bán vé
レール	đường ray xe lửa



[www.pinhok.com/ja/betonamu-go-o-manabu/](http://www.pinhok.com/ja/betonamu-go-o-manabu/)

### 飛行機に関するベトナム単語

空港	sân bay
非常口 (飛行機)	cửa thoát hiểm
ウイング	cánh
エンジン	động cơ
救命胴衣	áo phao
コックピット	buồng lái
貨物航空機	máy bay chở hàng
グライダー	tàu lượn
エコノミークラス	hạng phổ thông
ビジネスクラス	hạng thương gia
ファーストクラス	hạng nhất
関税	hải quan

### インフラ設備に関するベトナム単語

港	hải cảng
道路	đường
高速道路	đường cao tốc
ガソリンスタンド	trạm xăng
信号 (交通)	đèn giao thông

駐車場	bãi đậu xe
交差点	ngã tư
洗車	rửa xe
ロータリー	vòng xoay
街灯	đèn đường
歩道	vía hè